

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 1

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0001	Khoa học cây trồng	66.00	7.75	7.25	15.00	
2	CH0002	Ngôn ngữ Anh	97.50	5.00	6.50	11.50	
3	CH0003	Khoa học máy tính	73.00	6.00	5.50	11.50	
4	CH0004	Văn học Việt Nam - ĐHSP	81.00	7.75	6.50	14.25	
5	CH0005	Quản lý kinh tế	90.00	7.25	8.00	15.25	KV1
6	CH0006	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.25	8.00	17.25	KV1
7	CH0007	Sinh thái học	Miễn thi	7.75	7.25	15.00	KV1
8	CH0008	LL&PPDH Địa lý	78.00	8.25	7.25	15.50	
9	CH0009	Khoa học môi trường	78.00	7.75	8.75	16.50	
10	CH0010	Phương pháp toán sơ cấp	77.00	9.50	6.50	16.00	
11	CH0011	Toán học	89.00	9.00	10.0	19.00	
12	CH0012	Hóa vô cơ	76.00	7.25	8.50	15.75	
13	CH0013	BSNT Nhi khoa	83.00	8.50	5.00	13.50	
14	CH0014	Phương pháp toán sơ cấp	74.00	9.50	7.50	17.00	
15	CH0015	Ngôn ngữ Anh	58.90	4.00	7.25	11.25	
16	CH0016	Quản lý đất đai	78.50	7.75	5.25	13.00	
17	CH0018	BSNT Nhi khoa	82.00	5.00	5.75	10.75	
18	CH0019	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.00	7.00	16.00	KV1
19	CH0020	Quản lý kinh tế	51.00	7.25	7.50	14.75	
20	CH0021	Văn học Việt Nam - ĐHSP	83.00	9.00	7.75	16.75	
21	CH0023	Quản lý kinh tế	81.00	7.50	6.00	13.50	KV1
22	CH0024	Hóa phân tích-ĐHSP	69.00	6.00	5.00	11.00	
23	CH0025	Sinh học	53.00	5.50	8.25	13.75	
24	CH0026	Văn học Việt Nam - ĐHSP	90.00	8.25	6.00	14.25	KV1
25	CH0027	Phương pháp toán sơ cấp	76.00	9.75	8.00	17.75	
26	CH0028	Chăn nuôi	66.00	1.75	6.75	8.50	
27	CH0029	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	78.00	2.25	7.50	9.75	
28	CH0030	Hóa phân tích-ĐHKH	81.00	8.00	6.00	14.00	

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 2

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0031	Sinh học	76.00	6.50	5.25	11.75	
2	CH0032	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.00	6.00	15.00	KV1
3	CH0033	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.50	5.50	15.00	KV1
4	CH0034	Ngôn ngữ Anh	76.50	5.75	7.00	12.75	
5	CH0035	Phương pháp toán sơ cấp	89.50	7.00	6.50	13.50	
6	CH0036	Khoa học cây trồng	Miễn thi	8.25	8.25	16.50	
7	CH0037	Quản lý kinh tế	97.00	9.75	8.75	18.50	KV1
8	CH0039	Khoa học môi trường	79.00	8.25	8.25	16.50	
9	CH0040	Khoa học máy tính	0	6.50	5.00	11.50	
10	CH0041	LL&PPDH Sinh học	91.00	8.00	7.00	15.00	KV1
11	CH0042	Thú y	67.00	7.50	5.75	13.25	
12	CH0043	LL&PPDH Vật lý	100.0	10.0	8.50	18.50	KV1
13	CH0044	Sinh học thực nghiệm	94.00	8.00	7.00	15.00	
14	CH0045	Quản lý đất đai	79.00	8.00	5.50	13.50	
15	CH0046	Phát triển nông thôn	83.00	8.25	6.50	14.75	KV1
16	CH0047	Quản lý kinh tế	83.00	8.00	6.75	14.75	
17	CH0048	Quản lý đất đai	80.00	8.75	5.00	13.75	DTKV1
18	CH0049	Quản lý đất đai	81.00	8.25	6.00	14.25	
19	CH0050	Quản lý giáo dục	97.00	9.50	5.50	15.00	KV1
20	CH0051	Kỹ thuật cơ khí động lực	65.00	5.75	7.00	12.75	
21	CH0052	Quản lý kinh tế	74.00	7.25	6.00	13.25	
22	CH0053	Ngôn ngữ Việt Nam	77.00	9.50	7.75	17.25	
23	CH0054	Quản lý kinh tế	87.00	10.0	7.00	17.00	KV1
24	CH0055	Toán học	90.00	5.50	9.00	14.50	
25	CH0056	Khoa học môi trường	77.00	7.75	9.00	16.75	
26	CH0057	Phát triển nông thôn	Miễn thi	10.0	6.00	16.00	KV1
27	CH0058	Phát triển nông thôn	Miễn thi	10.0	6.50	16.50	KV1
28	CH0059	Sinh học	83.00	6.00	7.25	13.25	

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 3

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0061	Sinh học	63.00	6.00	6.00	12.00	
2	CH0062	Toán học	88.00	8.00	8.50	16.50	
3	CH0063	Quản lý kinh tế	89.00	7.00	5.75	12.75	KV1
4	CH0064	Khoa học môi trường	Miễn thi	3.50	7.75	11.25	
5	CH0065	Sinh học	Miễn thi	7.50	9.25	16.75	
6	CH0066	Sinh học	86.50	5.50	9.00	14.50	
7	CH0067	LL&PPDH Địa lý	69.00	7.75	7.00	14.75	
8	CH0068	Khoa học máy tính	86.00	7.50	7.50	15.00	
9	CH0069	Ngôn ngữ Anh	100.0	8.25	7.00	15.25	KV1
10	CH0070	BSNT Nội khoa	87.50	7.50	6.00	13.50	
11	CH0072	Kỹ thuật cơ khí động lực	79.00	5.75	8.50	14.25	
12	CH0073	Quản lý giáo dục	84.00	10.0	5.00	15.00	KV1
13	CH0074	Ngôn ngữ Anh	55.40	5.00	5.00	10.00	
14	CH0075	Văn học Việt Nam - ĐHSP	68.00	8.25	6.00	14.25	
15	CH0077	Kỹ thuật cơ khí động lực	65.00	5.25	7.00	12.25	
16	CH0078	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	87.00	8.50	6.50	15.00	
17	CH0079	Quản lý giáo dục	93.00	9.25	5.00	14.25	KV1
18	CH0080	Lịch sử Việt Nam	89.00	8.50	8.00	16.50	
19	CH0081	Khoa học môi trường	82.00	3.50	8.50	12.00	DTKV1
20	CH0082	Quản lý giáo dục	72.00	8.50	5.00	13.50	KV1
21	CH0083	Khoa học máy tính	76.00	9.50	6.25	15.75	
22	CH0084	Toán học	68.00	3.50	7.00	10.50	
23	CH0085	Quản lý đất đai	Miễn thi	7.75	6.25	14.00	
24	CH0086	Phương pháp toán sơ cấp	76.00	9.25	8.00	17.25	
25	CH0087	Toán học	81.00	8.50	8.00	16.50	
26	CH0088	BSNT Nhi khoa	80.00	8.25	5.25	13.50	
27	CH0089	Lâm học	78.00	4.50	5.25	9.75	DTKV1

Tổng số: 27 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 4

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0091	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.75	6.00	12.75	KV1
2	CH0092	Phương pháp toán sơ cấp	66.00	9.50	6.00	15.50	KV1
3	CH0093	Toán học	65.00	5.00	7.00	12.00	
4	CH0094	Khoa học môi trường	68.00	3.50	6.50	10.00	KV1
5	CH0095	Lịch sử Việt Nam	76.00	8.00	8.00	16.00	
6	CH0096	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.50	6.00	12.50	KV1
7	CH0097	Phương pháp toán sơ cấp	65.00	9.50	9.00	18.50	
8	CH0098	LL&PPDH Vật lý	71.00	7.75	7.25	15.00	
9	CH0099	LL&PPDH Vật lý	62.00	7.25	6.50	13.75	
10	CH0101	Khoa học môi trường	69.00	5.00	8.50	13.50	
11	CH0103	Quản lý giáo dục	87.00	9.50	7.00	16.50	KV1
12	CH0104	Quản lý đất đai	74.00	6.00	6.50	12.50	
13	CH0105	Quản lý đất đai	66.00	5.00	6.00	11.00	
14	CH0106	Sinh thái học	70.00	10.0	7.00	17.00	KV1
15	CH0107	Khoa học máy tính	Miễn thi	5.00	5.50	10.50	
16	CH0109	Công nghệ sinh học - ĐHKH	78.00	8.00	5.25	13.25	KV1
17	CH0110	Hóa vô cơ	69.00	5.75	5.50	11.25	
18	CH0111	Lâm học	75.00	7.00	5.75	12.75	KV1
19	CH0112	Quản lý giáo dục	83.00	8.50	5.00	13.50	KV1
20	CH0113	Khoa học cây trồng	73.00	5.00	9.00	14.00	
21	CH0115	Quản lý giáo dục	80.00	8.00	5.00	13.00	KV1
22	CH0116	Ngôn ngữ Anh	68.50	7.00	6.50	13.50	
23	CH0118	Sinh học	Miễn thi	6.25	8.00	14.25	
24	CH0119	Ngôn ngữ Việt Nam	76.00	7.00	7.00	14.00	
25	CH0120	Chăn nuôi	70.00	5.25	6.25	11.50	

Tổng số: 25 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 5

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0121	Quản lý kinh tế	89.00	8.50	6.00	14.50	KV1
2	CH0122	Quản lý giáo dục	100.0	9.50	5.00	14.50	KV1
3	CH0123	LL&PPDH Toán	93.50	5.00	6.00	11.00	
4	CH0124	Phát triển nông thôn	100.0	6.00	6.50	12.50	DTKV1
5	CH0125	Kỹ thuật cơ khí động lực	74.00	5.00	5.00	10.00	
6	CH0126	Văn học Việt Nam - ĐHKH	81.50	7.00	7.75	14.75	
7	CH0127	Quản lý kinh tế	94.00	9.50	7.75	17.25	KV1
8	CH0128	LL&PPDH Toán	92.50	6.00	6.00	12.00	
9	CH0129	Toán ứng dụng	82.50	9.25	7.00	16.25	
10	CH0131	Vật lý chất rắn	89.50	6.00	1.50	7.50	
11	CH0132	Ngôn ngữ Trung Quốc	60.80	6.10	6.74	12.84	DTKV1
12	CH0133	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	5.00	7.75	12.75	
13	CH0134	Ngôn ngữ Anh	53.00	5.25	8.25	13.50	
14	CH0135	Quản lý kinh tế	95.00	9.00	6.00	15.00	KV1
15	CH0136	Toán học	Miễn thi	5.00	5.50	10.50	
16	CH0138	Vật lý chất rắn	91.00	6.50	6.75	13.25	
17	CH0139	Quản lý kinh tế	100.0	9.75	7.50	17.25	KV1
18	CH0140	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	91.00	7.25	8.25	15.50	
19	CH0141	Sinh thái học	96.50	6.50	5.00	11.50	
20	CH0142	Lịch sử Việt Nam	82.50	6.50	8.50	15.00	DTKV1
21	CH0143	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	82.50	7.50	6.00	13.50	
22	CH0144	Phương pháp toán sơ cấp	90.00	9.25	6.00	15.25	
23	CH0145	Hóa phân tích-ĐHKH	86.00	7.50	8.00	15.50	
24	CH0146	Toán giải tích	89.50	5.50	7.50	13.00	
25	CH0147	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Miễn thi	8.00	7.00	15.00	
26	CH0148	Toán giải tích	84.50	5.00	7.50	12.50	
27	CH0149	Quản lý kinh tế	94.00	9.75	8.00	17.75	KV1
28	CH0150	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Miễn thi	7.00	7.75	14.75	

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 6

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0151	BSNT Nội khoa	73.50	5.00	5.00	10.00	
2	CH0152	LL&PPDH Vật lý	84.50	5.00	5.00	10.00	
3	CH0153	Sinh thái học	86.00	6.00	6.50	12.50	
4	CH0154	Địa lý học	Miễn thi	9.00	6.50	15.50	
5	CH0155	Quản lý kinh tế	78.50	7.50	6.50	14.00	KV1
6	CH0156	Khoa học máy tính	Miễn thi	9.50	5.00	14.50	
7	CH0157	LL&PPDH Toán	84.00	5.00	6.00	11.00	
8	CH0158	Hóa vô cơ	84.50	9.00	5.25	14.25	
9	CH0159	Toán học	73.50	6.00	9.00	15.00	
10	CH0160	Quản lý kinh tế	63.50	7.50	6.00	13.50	KV1
11	CH0161	Địa lý tự nhiên	60.00	9.00	6.75	15.75	
12	CH0162	Toán ứng dụng	77.00	7.00	5.50	12.50	KV1
13	CH0163	Sinh học	67.00	6.00	7.50	13.50	
14	CH0164	Phương pháp toán sơ cấp	59.00	9.25	7.00	16.25	
15	CH0166	Nội khoa	88.00	8.75	5.50	14.25	
16	CH0167	Hóa vô cơ	86.00	7.50	5.50	13.00	
17	CH0168	Hóa hữu cơ	82.00	5.75	6.00	11.75	
18	CH0169	Hóa phân tích-ĐHSP	84.00	5.25	7.00	12.25	
19	CH0170	Chăn nuôi	70.00	7.00	6.25	13.25	
20	CH0171	Văn học Việt Nam - ĐHKH	74.00	7.00	7.75	14.75	
21	CH0172	Ngôn ngữ Anh	80.00	3.00	5.25	8.25	
22	CH0173	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	71.00	9.00	9.00	18.00	
23	CH0174	Đại số và Lý thuyết số	81.00	6.00	5.50	11.50	
24	CH0175	Phát triển nông thôn	85.00	8.00	7.50	15.50	KV1
25	CH0176	Phát triển nông thôn	96.00	8.00	7.00	15.00	KV1
26	CH0177	Di truyền học	94.00	6.50	7.00	13.50	
27	CH0178	BSNT Ngoại khoa	91.00	7.50	5.25	12.75	
28	CH0179	Vật lý chất rắn	80.00	6.25	7.50	13.75	
29	CH0180	Lâm học	74.00	3.50	5.00	8.50	DTKV1

Tổng số: 29 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 7

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0181	Sinh học	Miễn thi	5.00	8.25	13.25	
2	CH0182	Lâm học	61.00	7.00	5.00	12.00	KV1
3	CH0183	Toán học	59.00	5.00	8.50	13.50	
4	CH0185	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	69.00	8.50	7.00	15.50	
5	CH0186	Chăn nuôi	Miễn thi	8.00	5.25	13.25	
6	CH0187	Văn học Việt Nam - ĐHSP	65.00	7.00	7.50	14.50	
7	CH0188	Văn học Việt Nam - ĐHSP	83.00	7.75	7.25	15.00	
8	CH0189	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.00	7.00	14.00	KV1
9	CH0190	Phương pháp toán sơ cấp	70.00	7.50	8.50	16.00	
10	CH0191	Công nghệ sinh học - ĐHNL	91.00	10.0	5.75	15.75	KV1
11	CH0192	Sinh học thực nghiệm	100.0	9.25	5.50	14.75	KV1
12	CH0193	LL&PPDH Toán	64.00	5.00	6.00	11.00	
13	CH0195	Lịch sử Việt Nam	80.00	8.25	7.50	15.75	
14	CH0196	Văn học Việt Nam - ĐHSP	82.00	8.50	5.50	14.00	
15	CH0197	Hóa phân tích-ĐHKH	96.00	7.50	7.50	15.00	KV1
16	CH0198	Quản lý đất đai	91.00	10.0	5.00	15.00	KV1
17	CH0199	Ngôn ngữ Anh	57.50	5.00	8.00	13.00	
18	CH0200	Y học dự phòng	80.00	8.50	7.00	15.50	
19	CH0201	Toán học	74.00	10.0	9.00	19.00	
20	CH0202	Toán học	80.00	9.50	10.0	19.50	
21	CH0203	Quản lý kinh tế	90.00	6.25	8.25	14.50	KV1
22	CH0204	BSNT Nội khoa	84.00	9.50	6.00	15.50	
23	CH0205	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	75.00	7.25	8.25	15.50	
24	CH0206	Quản lý giáo dục	82.00	8.25	6.50	14.75	KV1
25	CH0207	Phát triển nông thôn	Miễn thi	8.50	6.50	15.00	KV1
26	CH0208	Quản lý giáo dục	97.00	8.75	5.50	14.25	KV1
27	CH0209	Toán học	87.00	9.50	10.0	19.50	
28	CH0210	Hóa phân tích-ĐHSP	87.00	8.00	7.50	15.50	KV1

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 8

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0212	Phương pháp toán sơ cấp	72.00	9.75	8.00	17.75	
2	CH0213	Khoa học máy tính	64.00	8.00	5.00	13.00	
3	CH0214	LL&PPDH Sinh học	55.00	8.00	6.00	14.00	
4	CH0215	Ngôn ngữ Việt Nam	66.00	6.00	7.25	13.25	
5	CH0216	Ngôn ngữ Anh	94.00	5.50	5.00	10.50	
6	CH0217	Văn học Việt Nam - ĐHKH	64.00	6.75	6.00	12.75	
7	CH0218	Khoa học môi trường	75.00	7.00	7.00	14.00	
8	CH0219	Phương pháp toán sơ cấp	84.00	9.50	7.00	16.50	
9	CH0220	Ngôn ngữ Trung Quốc	81.60	6.15	6.92	13.07	DTKV1
10	CH0221	Văn học Việt Nam - ĐHSP	Miễn thi	5.75	6.25	12.00	
11	CH0222	Quản lý kinh tế	81.00	7.75	7.00	14.75	KV1
12	CH0223	Văn học Việt Nam - ĐHSP	50.00	5.75	6.50	12.25	
13	CH0224	Ngôn ngữ Việt Nam	65.00	6.50	7.25	13.75	
14	CH0225	Ngôn ngữ Anh	96.50	6.75	7.00	13.75	KV1
15	CH0226	Quản lý giáo dục	75.00	8.50	6.50	15.00	KV1
16	CH0227	Văn học Việt Nam - ĐHKH	81.00	7.75	7.00	14.75	KV1
17	CH0228	Quản lý giáo dục	85.00	8.75	6.50	15.25	KV1
18	CH0229	Ngôn ngữ Anh	93.70	6.50	7.50	14.00	
19	CH0230	Nội khoa	87.00	5.25	6.00	11.25	
20	CH0231	Ngôn ngữ Trung Quốc	86.20	6.40	6.45	12.85	DTKV1
21	CH0232	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.75	7.00	14.75	DTKV1
22	CH0233	Hóa phân tích-ĐHSP	65.00	6.00	5.25	11.25	
23	CH0234	Khoa học máy tính	90.00	10.0	7.00	17.00	KV1
24	CH0236	Lâm học	80.00	7.00	5.00	12.00	
25	CH0238	Quản lý giáo dục	71.00	8.75	6.00	14.75	KV1
26	CH0239	BSNT Ngoại khoa	82.00	8.50	5.00	13.50	

Tổng số: 26 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 9

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0241	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	72.00	7.50	8.25	15.75	
2	CH0242	Ngôn ngữ Trung Quốc	79.00	6.65	5.18	11.83	KV3
3	CH0243	Quản lý kinh tế	87.00	9.00	8.25	17.25	KV1
4	CH0244	LL&PPDH Văn - Tiếng Việt	75.00	7.00	7.00	14.00	
5	CH0245	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	86.00	6.50	8.00	14.50	DTKV1
6	CH0247	Quản lý kinh tế	87.00	8.50	7.25	15.75	KV1
7	CH0248	Ngôn ngữ Trung Quốc	98.60	9.70	9.02	18.72	KV2
8	CH0249	Quản lý kinh tế	94.00	9.00	7.00	16.00	KV1
9	CH0250	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	91.00	9.00	8.00	17.00	KV1
10	CH0251	Quản lý giáo dục	92.00	8.50	8.50	17.00	KV1
11	CH0252	Nội khoa	80.00	8.00	5.25	13.25	
12	CH0253	Khoa học máy tính	83.00	5.00	6.50	11.50	
13	CH0254	LL&PPDH Sinh học	92.00	7.00	5.50	12.50	
14	CH0255	Nội khoa	Miễn thi	9.50	5.75	15.25	
15	CH0257	Y học dự phòng	82.00	9.50	7.00	16.50	
16	CH0259	Ngôn ngữ Anh	50.50	5.25	7.75	13.00	
17	CH0260	Sinh học	Miễn thi	8.25	5.25	13.50	
18	CH0261	Hóa vô cơ	86.00	7.00	6.25	13.25	
19	CH0262	Sinh học	81.00	7.00	7.75	14.75	
20	CH0263	Văn học Việt Nam - ĐHSP	97.00	9.00	7.25	16.25	DTKV1
21	CH0265	LL&PPDH Vật lý	84.00	8.00	8.00	16.00	
22	CH0266	BSNT Ngoại khoa	61.00	6.75	5.50	12.25	
23	CH0267	Quản lý kinh tế	100.0	9.75	8.25	18.00	KV1
24	CH0268	LL&PPDH Toán	81.00	5.50	7.50	13.00	
25	CH0270	Sinh học thực nghiệm	82.50	9.00	7.25	16.25	

Tổng số: 25 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 10

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0272	Quản lý giáo dục	96.00	8.50	8.50	17.00	KV1
2	CH0273	Di truyền học	92.00	7.75	8.25	16.00	
3	CH0274	Hóa vô cơ	89.50	5.25	6.00	11.25	
4	CH0277	Quản lý đất đai	79.00	5.00	5.00	10.00	
5	CH0279	BSNT Nhi khoa	90.00	9.00	5.00	14.00	
6	CH0280	Quản lý giáo dục	87.50	9.00	7.50	16.50	KV1
7	CH0281	Quản lý giáo dục	98.00	8.50	8.00	16.50	KV1
8	CH0282	Quản lý đất đai	86.00	6.25	5.75	12.00	
9	CH0283	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.00	7.00	16.00	KV1
10	CH0284	Quản lý kinh tế	93.50	8.00	8.25	16.25	KV1
11	CH0285	BSNT Nội khoa	87.50	8.50	6.00	14.50	
12	CH0286	Ngôn ngữ Anh	64.50	6.50	8.25	14.75	
13	CH0287	Phát triển nông thôn	Miễn thi	10.0	7.00	17.00	KV1
14	CH0288	LL&PPDH Sinh học	97.00	7.50	7.50	15.00	
15	CH0289	Nội khoa	93.00	8.50	5.25	13.75	
16	CH0291	Sinh học	99.00	6.50	6.75	13.25	
17	CH0292	Quản lý kinh tế	Miễn thi	7.50	7.25	14.75	KV1
18	CH0293	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.50	6.50	14.00	KV1
19	CH0294	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.00	8.50	17.50	KV1
20	CH0295	Quản lý đất đai	87.00	9.50	5.25	14.75	
21	CH0296	BSNT Nhi khoa	88.00	9.50	6.75	16.25	
22	CH0297	Ngôn ngữ Anh	77.50	5.00	8.50	13.50	
23	CH0298	Phát triển nông thôn	88.50	9.00	6.50	15.50	KV1
24	CH0299	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	87.00	8.00	8.00	16.00	
25	CH0300	Sinh học	94.50	6.00	3.75	9.75	

Tổng số: 25 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 11

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0301	Sinh học	71.00	5.75	7.00	12.75	
2	CH0302	Nội khoa	90.00	8.50	5.50	14.00	
3	CH0303	Kỹ thuật cơ khí động lực	87.00	5.00	7.00	12.00	
4	CH0304	Quản lý kinh tế	99.00	10.0	6.00	16.00	KV1
5	CH0305	Khoa học môi trường	74.00	8.50	7.75	16.25	
6	CH0306	Quản lý kinh tế	99.50	6.50	7.75	14.25	KV1
7	CH0307	Văn học Việt Nam - ĐHSP	97.00	8.50	6.00	14.50	
8	CH0308	Quản lý kinh tế	100.0	9.50	7.50	17.00	KV1
9	CH0309	Quản lý đất đai	Miễn thi	5.00	5.00	10.00	
10	CH0310	Khoa học máy tính	Miễn thi	9.00	7.50	16.50	
11	CH0311	LL&PPDH Vật lý	91.50	7.00	9.50	16.50	KV1
12	CH0312	Công nghệ sinh học - ĐHNL	89.50	5.50	5.25	10.75	
13	CH0313	Phương pháp toán sơ cấp	87.50	9.75	6.00	15.75	
14	CH0314	Công nghệ sinh học - ĐHNL	100.0	6.00	5.00	11.00	DTKV1
15	CH0315	Quản lý kinh tế	98.00	7.75	8.00	15.75	KV1
16	CH0316	Toán học	95.00	6.50	7.50	14.00	
17	CH0317	Đại số và Lý thuyết số	95.00	9.50	10.0	19.50	
18	CH0318	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	88.50	8.50	9.00	17.50	
19	CH0319	Di truyền học	Miễn thi	5.50	3.75	9.25	
20	CH0320	Văn học Việt Nam - ĐHSP	Miễn thi	7.50	6.50	14.00	
21	CH0321	Ngôn ngữ Anh	90.00	5.00	8.00	13.00	
22	CH0323	BSNT Ngoại khoa	86.00	6.75	5.25	12.00	
23	CH0325	Ngôn ngữ Anh	59.00	5.00	5.75	10.75	
24	CH0326	Khoa học máy tính	90.50	5.00	5.50	10.50	
25	CH0327	Ngôn ngữ Anh	59.90	7.25	8.00	15.25	
26	CH0328	Khoa học môi trường	84.00	1.00	6.25	7.25	
27	CH0329	Địa lý tự nhiên	86.00	7.25	6.75	14.00	

Tổng số: 27 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 12

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0330	Khoa học máy tính	85.00	9.00	7.00	16.00	
2	CH0332	LL&PPDH Địa lý	85.00	8.00	7.00	15.00	
3	CH0333	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.75	7.00	13.75	KV1
4	CH0334	Phương pháp toán sơ cấp	68.00	10.0	8.50	18.50	
5	CH0335	Quản lý giáo dục	93.50	9.25	7.50	16.75	KV1
6	CH0336	Ngôn ngữ Anh	96.00	5.25	6.25	11.50	
7	CH0337	Quản lý đất đai	85.50	6.50	5.25	11.75	
8	CH0338	Quản lý kinh tế	92.00	6.00	6.00	12.00	KV1
9	CH0339	Quản lý đất đai	89.50	8.00	6.50	14.50	
10	CH0341	Lịch sử Việt Nam	76.50	8.25	8.00	16.25	
11	CH0342	Ngôn ngữ Anh	80.50	5.75	7.00	12.75	
12	CH0343	Sinh học	72.50	7.25	6.00	13.25	
13	CH0344	Chăn nuôi	72.50	6.25	6.75	13.00	
14	CH0345	Văn học Việt Nam - ĐHKH	86.00	7.50	7.00	14.50	
15	CH0346	Sinh học	82.50	5.50	8.25	13.75	
16	CH0347	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.75	7.00	14.75	KV1
17	CH0348	Ngôn ngữ Anh	89.90	5.00	8.00	13.00	
18	CH0349	Khoa học môi trường	98.00	6.75	8.00	14.75	DTKV1
19	CH0350	Ngoại khoa	82.00	6.75	5.75	12.50	
20	CH0353	Phương pháp toán sơ cấp	76.50	9.75	8.50	18.25	
21	CH0354	Hóa hữu cơ	Miễn thi	5.50	5.50	11.00	
22	CH0355	Văn học Việt Nam - ĐHKH	93.50	6.75	8.00	14.75	
23	CH0356	Khoa học môi trường	99.00	7.00	7.50	14.50	
24	CH0357	Phát triển nông thôn	80.00	8.25	7.00	15.25	
25	CH0358	LL&PPDH Vật lý	89.00	8.00	7.25	15.25	

Tổng số: 25 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 13

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0360	Ngôn ngữ Anh	69.20	5.00	8.00	13.00	
2	CH0361	Văn học Việt Nam - ĐHSP	97.00	7.50	5.25	12.75	DTKV1
3	CH0362	Quản lý kinh tế	98.00	9.00	8.25	17.25	KV1
4	CH0363	Văn học Việt Nam - ĐHKH	74.00	7.25	7.25	14.50	
5	CH0364	Khoa học môi trường	81.00	1.75	7.00	8.75	
6	CH0366	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	8.75	8.75	17.50	
7	CH0367	LL&PPDH Vật lý	85.00	5.00	7.75	12.75	
8	CH0369	Toán học	93.50	8.50	9.50	18.00	
9	CH0370	Ngôn ngữ Trung Quốc	76.00	7.85	7.09	14.94	DTKV1
10	CH0372	Địa lý học	97.00	8.25	8.00	16.25	KV1
11	CH0373	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	100.0	9.25	9.00	18.25	KV1
12	CH0374	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.00	7.00	13.00	DTKV1
13	CH0375	Toán ứng dụng	85.50	9.50	6.00	15.50	
14	CH0376	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	84.50	8.00	8.75	16.75	
15	CH0377	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	86.00	8.25	8.25	16.50	
16	CH0378	Quản lý kinh tế	Miễn thi	10.0	7.50	17.50	KV1
17	CH0379	Phát triển nông thôn	Miễn thi	8.50	5.00	13.50	KV1
18	CH0380	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	5.00	8.50	13.50	
19	CH0381	Văn học Việt Nam - ĐHSP	90.00	6.75	7.50	14.25	
20	CH0383	BSNT Ngoại khoa	85.00	9.00	5.00	14.00	
21	CH0384	Địa lý học	79.50	7.50	8.25	15.75	
22	CH0385	Kỹ thuật cơ khí động lực	71.50	5.25	6.25	11.50	
23	CH0386	Văn học Việt Nam - ĐHKH	92.50	8.50	7.50	16.00	KV1
24	CH0387	Vật lý chất rắn	85.00	7.75	9.50	17.25	

Tổng số: **24** thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 14

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0388	BSNT Ngoại khoa	69.00	8.50	6.25	14.75	
2	CH0389	Sinh thái học	83.00	9.50	8.50	18.00	KV1
3	CH0390	Thú y	66.00	6.50	5.25	11.75	
4	CH0391	Khoa học máy tính	71.50	6.50	6.25	12.75	
5	CH0392	Kỹ thuật cơ khí động lực	66.50	5.50	8.00	13.50	
6	CH0393	Toán ứng dụng	67.00	9.50	8.00	17.50	
7	CH0394	LL&PPDH Địa lý	Miễn thi	8.75	6.50	15.25	KV1
8	CH0396	Toán học	79.00	9.00	8.00	17.00	
9	CH0397	BSNT Ngoại khoa	83.50	8.00	5.00	13.00	
10	CH0398	Khoa học máy tính	77.00	9.00	7.00	16.00	
11	CH0399	Sinh học	63.50	5.75	7.25	13.00	
12	CH0400	BSNT Ngoại khoa	70.00	9.00	5.50	14.50	
13	CH0401	Kỹ thuật cơ khí động lực	72.50	8.25	7.50	15.75	
14	CH0402	Văn học Việt Nam - ĐHSP	82.00	9.00	7.00	16.00	KV1
15	CH0403	Kỹ thuật cơ khí động lực	86.50	8.25	9.25	17.50	
16	CH0405	BSNT Nhi khoa	81.50	8.75	5.00	13.75	
17	CH0406	Sinh thái học	96.00	9.25	6.00	15.25	KV1
18	CH0407	Phát triển nông thôn	Miễn thi	9.75	7.50	17.25	KV1
19	CH0408	Quản lý đất đai	95.50	9.50	6.00	15.50	KV1
20	CH0409	Khoa học máy tính	80.00	5.00	5.00	10.00	
21	CH0410	Kỹ thuật cơ khí động lực	83.50	8.00	7.00	15.00	
22	CH0411	Quản lý giáo dục	Miễn thi	7.25	7.00	14.25	KV1
23	CH0412	Quản lý đất đai	76.50	8.50	5.00	13.50	
24	CH0413	Hóa phân tích-ĐHKH	73.00	7.50	8.00	15.50	
25	CH0414	Sinh học	80.00	6.75	7.25	14.00	
26	CH0415	Quản lý đất đai	75.00	7.00	6.00	13.00	DTKV1
27	CH0416	Kỹ thuật cơ khí động lực	61.50	7.00	7.50	14.50	
28	CH0417	Kỹ thuật cơ khí động lực	71.50	7.50	7.50	15.00	

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 15

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0418	Lịch sử Việt Nam	50.50	8.00	8.00	16.00	
2	CH0419	LL&PPDH Vật lý	72.00	5.25	5.00	10.25	
3	CH0421	Sinh học	65.50	6.00	7.75	13.75	
4	CH0422	Sinh học	75.00	7.50	5.75	13.25	
5	CH0423	Sinh học	76.50	7.00	8.00	15.00	
6	CH0424	Thú y	Miễn thi	6.50	7.75	14.25	KV1
7	CH0425	Sinh học	78.00	8.50	5.00	13.50	
8	CH0426	Toán giải tích	88.50	10.0	6.50	16.50	DTKV1
9	CH0427	Toán ứng dụng	71.00	9.75	8.00	17.75	
10	CH0428	Ngoại khoa	79.50	7.50	6.50	14.00	KV1
11	CH0429	BSNT Nội khoa	78.50	5.50	5.50	11.00	
12	CH0430	Toán ứng dụng	85.00	10.0	9.00	19.00	KV1
13	CH0431	Khoa học máy tính	58.50	6.50	5.25	11.75	
14	CH0432	Toán giải tích	76.00	8.00	5.50	13.50	DTKV1
15	CH0433	Quản lý kinh tế	70.00	6.50	6.25	12.75	KV1
16	CH0434	Ngôn ngữ Anh	100.0	6.00	7.25	13.25	DTKV1
17	CH0435	Lịch sử Việt Nam	74.00	8.25	6.50	14.75	
18	CH0436	Quản lý kinh tế	80.00	6.75	6.25	13.00	KV1
19	CH0437	Khoa học cây trồng	62.50	6.00	8.50	14.50	KV1
20	CH0438	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.50	8.50	16.00	KV1
21	CH0439	Quản lý kinh tế	70.00	6.75	8.25	15.00	KV1
22	CH0440	LL&PPDH Toán	76.00	5.25	7.50	12.75	
23	CH0442	LL&PPDH Địa lý	74.00	7.50	8.50	16.00	
24	CH0443	LL&PPDH Vật lý	79.00	8.00	7.50	15.50	
25	CH0444	Công nghệ sinh học - ĐHNL	80.00	7.00	5.25	12.25	
26	CH0445	Phương pháp toán sơ cấp	83.00	9.75	8.00	17.75	
27	CH0446	Ngôn ngữ Anh	80.40	7.25	6.50	13.75	DTKV1
28	CH0447	Quản lý giáo dục	79.00	10.0	6.50	16.50	KV1

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 16

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0448	Quản lý kinh tế	90.00	9.00	7.50	16.50	KV1
2	CH0450	Khoa học máy tính	68.00	6.00	6.25	12.25	
3	CH0451	Khoa học môi trường	80.00	8.75	7.75	16.50	
4	CH0452	Kỹ thuật cơ khí động lực	77.00	7.75	8.00	15.75	
5	CH0454	Phát triển nông thôn	Miễn thi	8.75	8.00	16.75	KV1
6	CH0455	Kỹ thuật cơ khí động lực	78.00	5.75	7.50	13.25	
7	CH0457	Di truyền học	Miễn thi	7.50	5.25	12.75	
8	CH0458	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)	80.50	8.50	7.50	16.00	DTKV1
9	CH0459	Sinh học thực nghiệm	71.00	7.00	6.00	13.00	
10	CH0461	Văn học Việt Nam - ĐHKH	62.00	8.00	8.50	16.50	
11	CH0462	Ngôn ngữ Anh	58.00	2.50	8.50	11.00	
12	CH0463	Văn học Việt Nam - ĐHKH	53.00	7.00	6.75	13.75	
13	CH0464	Địa lý học	77.00	8.50	6.75	15.25	DTKV1
14	CH0465	Phương pháp toán sơ cấp	67.00	9.75	5.00	14.75	
15	CH0466	Kỹ thuật điều khiển và tự động hóa	65.00	5.50	5.00	10.50	
16	CH0467	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	8.25	8.50	16.75	
17	CH0468	Khoa học môi trường	54.00	5.00	6.75	11.75	
18	CH0470	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.50	6.00	13.50	KV1
19	CH0473	Nội khoa	79.00	9.00	5.00	14.00	
20	CH0474	Quản lý kinh tế	80.00	8.50	7.25	15.75	KV1
21	CH0475	BSNT Nội khoa	83.00	9.00	5.75	14.75	
22	CH0476	LL&PPDH Sinh học	84.00	7.00	5.00	12.00	
23	CH0477	LL&PPDH Toán	81.00	5.75	6.00	11.75	

Tổng số: 23 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 17

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0478	Ngôn ngữ Anh	62.50	1.50	5.75	7.25	DTKV1
2	CH0479	Khoa học máy tính	68.00	2.50	5.25	7.75	
3	CH0480	Nội khoa	75.00	5.00	5.00	10.00	
4	CH0481	Toán ứng dụng	76.00	9.00	7.50	16.50	
5	CH0483	LL&PPDH Toán	82.00	7.50	7.00	14.50	
6	CH0484	BSNT Nội khoa	90.00	8.75	5.00	13.75	DTKV1
7	CH0485	Phương pháp toán sơ cấp	81.00	9.75	6.50	16.25	
8	CH0486	Sinh học thực nghiệm	85.00	8.25	6.75	15.00	
9	CH0487	Ngôn ngữ Việt Nam	76.00	8.50	7.00	15.50	
10	CH0488	Lịch sử Việt Nam	78.00	7.00	8.00	15.00	
11	CH0489	Thú y	86.00	6.00	7.50	13.50	DTKV1
12	CH0490	Toán ứng dụng	86.00	10.0	9.00	19.00	KV1
13	CH0491	Hóa vô cơ	77.00	6.00	5.00	11.00	
14	CH0492	Ngôn ngữ Anh	63.00	5.50	7.50	13.00	
15	CH0493	Phương pháp toán sơ cấp	74.00	9.75	6.50	16.25	
16	CH0494	LL&PPDH Vật lý	75.00	6.50	7.50	14.00	
17	CH0495	Phương pháp toán sơ cấp	62.00	9.75	7.50	17.25	
18	CH0496	Hóa phân tích-ĐHKH	75.00	7.25	9.25	16.50	
19	CH0497	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	Miễn thi	7.50	8.50	16.00	
20	CH0498	Phát triển nông thôn	Miễn thi	6.50	6.50	13.00	KV1
21	CH0499	Phương pháp toán sơ cấp	82.00	9.75	6.00	15.75	
22	CH0500	Khoa học máy tính	76.00	3.00	5.25	8.25	
23	CH0502	Quản lý giáo dục	88.00	9.50	5.00	14.50	KV1
24	CH0503	Vật lý chất rắn	83.00	6.50	6.25	12.75	
25	CH0504	Khoa học cây trồng	Miễn thi	10.0	7.50	17.50	
26	CH0505	BSNT Ngoại khoa	69.50	9.00	5.00	14.00	
27	CH0506	Khoa học môi trường	65.50	5.00	8.50	13.50	
28	CH0507	Toán giải tích	83.50	8.50	7.00	15.50	

Tổng số: 28 thí sinh

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ THÁNG 8/2016

(Kèm theo công văn số 2437/TB-ĐHTN, ngày 14 tháng 9 năm 2016)

Phòng thi: 18

STT	Số BD	Chuyên ngành	KẾT QUẢ THI				Lý do Ưu tiên
			N.Ngữ	Cơ bản + Ưu tiên	Cơ sở	CS + CB + Ưu tiên	
1	CH0508	Sinh học	73.50	6.25	6.50	12.75	
2	CH0509	Ngôn ngữ Trung Quốc	60.50	5.10	6.26	11.36	
3	CH0510	LL&PPDH Toán	81.50	6.50	7.00	13.50	
4	CH0511	Công nghệ sinh học - ĐHNL	86.00	6.00	5.00	11.00	DTKV1
5	CH0512	LL&PPDH Bộ môn LL Chính trị	75.00	8.00	8.00	16.00	
6	CH0513	LL&PPDH Vật lý	87.00	5.00	7.00	12.00	
7	CH0514	Quản lý kinh tế	96.00	8.00	7.50	15.50	KV1
8	CH0515	Thú y	89.00	8.00	6.25	14.25	KV1
9	CH0516	Sinh học	Miễn thi	6.50	7.00	13.50	
10	CH0517	Phương pháp toán sơ cấp	80.00	9.75	7.50	17.25	
11	CH0518	Khoa học máy tính	74.00	7.50	8.00	15.50	KV1
12	CH0519	Phương pháp toán sơ cấp	70.00	9.50	7.50	17.00	
13	CH0520	Sinh thái học	70.50	10.0	7.75	17.75	KV1
14	CH0521	Kỹ thuật cơ khí động lực	76.00	6.75	9.00	15.75	
15	CH0522	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.00	5.50	12.50	KV1
16	CH0523	Lâm học	78.00	6.00	5.00	11.00	
17	CH0524	Quản lý giáo dục	80.00	9.00	5.00	14.00	KV1
18	CH0526	Phát triển nông thôn	Miễn thi	7.00	6.50	13.50	KV1
19	CH0527	Khoa học cây trồng	60.00	6.50	6.50	13.00	DTKV1
20	CH0528	Ngôn ngữ Anh	97.40	6.00	8.25	14.25	
21	CH0529	Khoa học cây trồng	93.00	6.00	8.00	14.00	KV1
22	CH0530	Ngôn ngữ Anh	Miễn thi	6.75	8.00	14.75	
23	CH0531	Di truyền học	65.00	7.00	5.25	12.25	
24	CH0532	LL&PPDH Sinh học	76.00	6.00	5.00	11.00	
25	CH0533	Hóa phân tích-ĐHSP	84.50	9.00	6.50	15.50	
26	CH0534	Văn học Việt Nam - ĐHSP	77.00	9.00	5.75	14.75	DTKV1
27	CH0535	Sinh học thực nghiệm	85.00	9.25	6.25	15.50	
28	CH0536	Lịch sử Việt Nam	87.50	8.50	7.00	15.50	
29	CH0537	Ngôn ngữ Anh	63.50	5.50	8.00	13.50	

Tổng số: 29 thí sinh